

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2017**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1,798,788,931,348	1,875,451,770,176
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	142,561,264,960	226,732,044,282
111	1. Tiền		73,061,264,960	80,232,044,282
112	2. Các khoản tương đương tiền		69,500,000,000	146,500,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		1,136,701,671,140	1,016,693,984,810
131	1. Phải thu của khách hàng	2	697,036,525,534	641,263,970,862
132	2. Trả trước cho người bán	3	245,275,675,271	225,303,645,512
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	8,136,418,391	7,136,418,391
136	6. Các khoản phải thu khác	5	209,855,201,027	169,092,099,128
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(23,602,149,083)	(26,102,149,083)
140	IV. Hàng tồn kho	7	458,194,073,189	569,468,920,575
141	1. Hàng tồn kho		458,194,073,189	569,468,920,575
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61,331,922,060	62,556,820,509
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		25,802,428,479	33,413,170,074
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35,529,493,581	29,143,650,435
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	-	-
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		738,070,221,675	737,761,991,687
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,000,000	2,000,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
215	6. Phải thu về cho vay dài hạn	9	-	-
216	7. Phải thu dài hạn khác		2,000,000	2,000,000
220	II. Tài sản cố định		112,332,230,433	118,160,322,912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	107,747,946,837	113,278,143,631
222	- Nguyên giá		152,977,488,066	157,054,672,131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45,229,541,229)	(43,776,528,500)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4,584,283,596	4,882,179,281
228	- Nguyên giá		9,665,060,000	9,665,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,080,776,404)	(4,782,880,719)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		124,439,309,539	121,678,978,245
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	124,439,309,539	121,678,978,245
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		486,615,932,378	479,389,526,049
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	486,615,932,378	479,389,526,049
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		303,870,512	236,497,655
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	303,870,512	236,497,655
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	VI. Lợi thế thương mại		14,376,878,813	18,294,666,826
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	1	2,536,859,153,023	2,613,213,761,863

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		1,449,707,144,658	1,537,579,506,546
310	I. Nợ ngắn hạn		1,390,487,948,838	1,475,298,914,683
311	1. Phải trả người bán	16	381,047,631,461	416,564,278,852
312	2. Người mua trả tiền trước	17	344,316,558,909	444,774,402,841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	51,912,220,707	42,952,921,464
314	4. Phải trả người lao động		4,193,981,197	3,987,350,479
315	5. Chi phí phải trả	18	168,095,426,300	186,944,560,581
316	6. Phải trả nội bộ		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	89,662,519,730	98,653,442,784
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	341,324,981,421	268,991,956,456
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,934,629,113	12,430,001,226
330	II. Nợ dài hạn		59,219,195,820	62,280,591,863
337	3. Phải trả dài hạn khác		65,443,351	65,443,351
336	6. Doanh thu chưa thực hiện		8,818,143,111	8,818,143,111
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		2,281,827,250	2,281,827,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	44,492,133,169	44,528,799,833
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3,561,648,939	6,586,378,318
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,087,152,008,365	1,075,634,255,317
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	23	1,087,152,008,365	1,075,634,255,317
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		762,499,560,000	762,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,613,494	93,686,613,494
415	5 Cổ phiếu quỹ (*)		(3,390,000)	(3,390,000)
418	6 Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	9 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83,816,803,074	70,721,042,102
421a	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		70,721,042,102	1,731,302,877
421b	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		13,095,760,972	68,989,739,225
429	Lợi ích của cổ đông thiểu số		27,948,119,434	29,526,127,358
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,536,859,153,024	2,613,213,761,863

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2017

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		223,573,229,644	133,669,083,523	223,573,229,644	133,669,083,523	-	-	-	-
02	Các khoản giảm trừ		-	-	-	-	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	223,573,229,644	133,669,083,523	223,573,229,644	133,669,083,523	-	-	-	-
11	Giá vốn hàng bán	25	181,112,284,759	122,686,541,266	181,112,284,759	122,686,541,266	-	-	-	-
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42,460,944,885	10,982,542,257	42,460,944,885	10,982,542,257	-	-	-	-
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	1,632,261,927	2,572,511,218	1,632,261,927	2,572,511,218	-	-	-	-
22	Chi phí tài chính	27	6,368,266,271	8,740,917,360	6,368,266,271	8,740,917,360	-	-	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,777,156,090	8,740,917,360	7,777,156,090	8,740,917,360	-	-	-	-
24	Phân lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		(25,002,762)	(86,404,888)	(25,002,762)	(86,404,888)	-	-	-	-
25	Chi phí bán hàng		12,147,286,318	175,235,000	12,147,286,318	175,235,000	-	-	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,432,405,597	4,208,154,895	7,432,405,597	4,208,154,895	-	-	-	-
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18,120,245,864	344,341,333	18,120,245,864	344,341,333	-	-	-	-
31	Thu nhập khác	28	3,525,486,363	10,595,675,204	3,525,486,363	10,595,675,204	-	-	-	-
32	Chi phí khác	29	3,833,960,808	1,109,857,589	3,833,960,808	1,109,857,589	-	-	-	-
40	Lợi nhuận khác		(308,474,445)	9,485,817,615	(308,474,445)	9,485,817,615	-	-	-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17,811,771,419	9,830,158,948	17,811,771,419	9,830,158,948	-	-	-	-
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4,318,747,750	-	4,318,747,750	-	-	-	-	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3,024,729,379)	-	(3,024,729,379)	-	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16,517,753,048	9,830,158,948	16,517,753,048	9,830,158,948	-	-	-	-
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,421,992,076	-	3,421,992,076	-	-	-	-	-
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		13,095,760,972	9,830,158,948	13,095,760,972	9,830,158,948	-	-	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		172	129	172	129	-	-	-	-

Người lập biểu


Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng


Đinh Thị Hiền

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/03/2017
(Theo Phương Pháp Trục Tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		206,048,229,397	213,751,772,499
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(238,412,833,161)	(176,308,055,631)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11,929,351,210)	(10,193,554,515)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7,720,745,805)	(7,966,509,096)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,783,028,549)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20,764,995,236	42,126,428,297
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(172,509,817,198)	(56,986,947,997)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(208,542,551,290)	4,423,133,557
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1,942,400,000)	(3,911,292,840)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		33,465,702,000	4,075,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10,000,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8,160,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28,158,590,909	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,553,520,758	23,786,850,563
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		52,075,413,667	23,950,557,723
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		175,046,127,222	138,576,588,997
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(102,749,768,921)	(172,046,835,978)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72,296,358,301	(33,470,246,981)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(84,170,779,322)	(5,096,555,701)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		226,732,044,282	22,840,421,001
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		142,561,264,960	17,743,865,300

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Bùi Đương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2014) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 762.499.560.000 đ (Bảy trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 02 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	95,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Tổng số các công ty liên kết: 08 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 07 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế

Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Luru, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Luru, P.6, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	34,5%	34,5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Đông	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	46,42%	46,42%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần BOT 38	Km 10+900 quốc lộ 38 Làng Chi Hồ, Tân Chi, Tiêu Du, Tỉnh Bắc Ninh	29%	29%	Thi công xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP BOO Nhà Máy nước Ninh	39 Hùng Vương phường Tân Thạnh Thành phố Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam	20%	20%	Kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1,702,624,976	991,552,960
Tiền gửi ngân hàng	71,358,639,984	79,240,491,322
Các khoản tương đương tiền	69,500,000,000	146,500,000,000
Cộng	142,561,264,960	226,732,044,282
2 Phải Thu Khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	139,364,795,983	146,203,242,005
Cá nhân mua đất nền	56,926,164,664	45,210,850,190
Cty CP BOT Biên cương	50,259,555,059	15,120,139,731
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	146,203,242,005	146,203,242,005
Các Khách hàng khác	254,496,651,089	220,404,795,285
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	49,786,116,734	68,121,701,646
Cộng	697,036,525,534	641,263,970,862
3 Trả trước cho người bán	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần XD Đặc Đạo	29,337,657,307	29,337,657,307
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	107,333,817,869	86,883,143,623
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	92,456,320,095	92,934,964,582
Cộng	245,275,675,271	225,303,645,512
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu cho vay 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Trần Duy Doanh	5,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	8,136,418,391	3,136,418,391
5 Các khoản phải thu khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	13,689,040,744	13,618,471,330

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

Công ty Cổ phần Licogi 16.2	9,657,908,034	9,657,908,034
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	609,128,776	609,128,776
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	404,329,849	404,329,849
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	10,495,891,968	10,495,891,968
Công ty TNHH Siêu Thành	5,418,863,309	5,418,863,309
Trần Duy Doanh	18,500,000,000	18,500,000,000
Tạm ứng	134,981,808,941	94,360,869,036
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,490,941,461	3,010,446,830
Vũ Công Hưng	6,162,402,646	6,162,402,646
Phải thu khác	7,444,885,299	6,853,787,350
Cộng	209,855,201,027	169,092,099,128

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,174
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	16,345,589,379	18,845,589,379
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1,390,457,530	1,390,457,530
Cộng	23,602,149,084	26,102,149,084

7 Hàng tồn kho

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24,819,101,273	20,630,563,316
Công cụ, dụng cụ	1,540,936,689	1,542,197,792
Chi phí SXKD dở dang	62,109,208,442	35,762,224,235
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Thành phẩm bê tông	1,155,845	
Bất động sản dở dang (*)	368,641,155,434	510,451,419,726
Cộng giá gốc hàng tồn kho	458,194,073,189	569,468,920,575

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án

Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	72,600,110,946	72,600,030,620
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,010,305,184	35,010,305,184
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	86,549,023,480	86,452,766,434
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	-	57,351,295,799

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Dự án Khu dân cư Điện Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

	60,376,317,516	60,325,963,055
Dự án Phước Thiện		-
Dự án Hiệp Thành	114,105,398,308	198,711,058,634
Cộng	368,641,155,434	510,451,419,726

8 Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND

Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	-	-

9 Phải thu cho vay dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND

Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12		
Cộng	-	-

10 Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)**11 Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phân mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				4,782,880,719	4,782,880,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	297,895,685	297,895,685
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	5,080,776,404	5,080,776,404
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	4,882,179,281	4,882,179,281
Số cuối năm	0	0	0	4,584,283,596	4,584,283,596

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	72,716,341,403	72,706,689,820
Trạm bê tông nhựa nóng benninghoven 160T/h	51,215,653,341	48,972,288,425
Nhà máy SX cấu kiện BT LCG	351,536,100	
Công trình nhà mẫu Hiệp Thành	155,778,695	
Các Công trình khác		
Cộng	124,439,309,539	121,678,978,245

13 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Licogi 16.8	1,886,944,924	3,029,503,686
Công ty CP Licogi 16 M&C	13,903,948,366	13,898,519,932
Công ty CP Licogi 16.6	37,760,930,167	37,663,317,454
Công ty CP Điện lực Licogi 16	27,031,016,195	26,925,092,251
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	0	0
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	303,173,092,726	303,173,092,726
Công ty cổ phần BOT 38	72,500,000,000	72,500,000,000
Công ty CP BOO nhà máy nước Phú Ninh	30,360,000,000	22,200,000,000
Cộng	486,615,932,378	479,389,526,049

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2017

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 31.03.2017	Q.biểu quyết 31.03.2017	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	30.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%	29.00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.6	46.42%	46.42%	Xây dựng, đầu tư

14 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	303,870,512	236,497,655
Cộng	303,870,512	236,497,655

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	34,005,171,456	24,226,147,770

Thuế TNDN	15,916,303,875	16,380,584,674
Thuế thu nhập cá nhân	1,242,797,985	1,609,107,110
Thuế nhà thầu	732,683,354	732,683,354
Các loại thuế khác	15,264,036	4,398,556
Cộng	51,912,220,707	42,952,921,464

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 Phải trả người bán	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Wirtgen Singapore	46,799,448,000	46,799,448,000
Các nhà cung cấp khác	236,820,274,205	246,693,152,540
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	144,227,357,256	169,871,126,312
Cộng	381,047,631,461	416,564,278,852

17 Người mua trả tiền trước	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần BOT Biên Cương	66,780,369,040	61,254,529,627
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	67,920,800,000	64,920,800,000
Tạm ứng từ cá nhân mua đất nền	86,398,564,971	135,468,127,760
Các khách hàng khác	209,615,389,869	61,330,945,454
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		121,800,000,000
Cộng	344,316,558,909	444,774,402,841

18 Chi phí phải trả	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	361,122,163	361,122,163
Trích trước chi phí CT Hương Điền	7,795,828,446	7,795,828,446
Trích trước chi phí CT Formosa	11,746,561,952	18,002,086,500
Trích trước chi phí Hoa hồng môi giới	6,335,981,605	6,335,981,605
Trích trước CT mỏ cà	1,182,935,753	
Trích trước CT Trạm Bến Lức Long Thành		24,539,503,039
Trích trước CT Kè hội phú	3,451,503,242	4,522,159,855
Trích trước CT Hiệp Thành	5,889,736,874	9,400,107,290
Trích trước CT Cầu thạch hãn		
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	40,381,695,386	42,687,270,809
Trích trước CT BOT 38	20,954,817,505	20,954,817,505

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

Trích trước CP CT QL18	9,807,142,449	
Trích trước CP CT Cát Lái CNC	4,144,850,837	
Trích trước CT Bắc Giang Lạng Sơn	14,410,081,984	14,410,081,984
Trích trước CP Đức Trọng	2,491,420,188	
Trích trước CP Môi giới	19,190,909,091	19,190,909,091
Chi phí phải trả khác	9,088,156,961	7,882,010,431
Cộng	168,095,426,300	186,944,560,581

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,167,431,352	1,167,431,352
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	483,320,964	478,519,994
Trần Duy Doanh	15,535,840,000	15,535,840,000
Bà Nguyễn Thị Thùy	482,435,103	482,435,103
Phải trả nhận kỹ quỹ	1,325,174,659	1,325,174,659
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	58,669,949,461	58,669,949,461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,998,368,191	20,994,092,215
Cộng	89,662,519,730	98,653,442,784

20 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	109,625,623,481	103,054,639,225
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	164,304,217,992	114,724,746,760
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân NCB	20,824,668,677	13,008,110,721
Vay Khác	28,840,000,000	16,374,550,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		
Vay BOT	17,730,471,271	21,829,909,750
Cộng	341,324,981,421	268,991,956,456

21 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả	-	-
Cộng	-	-

22 Vay và nợ dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1,874,666,669	1,911,333,333
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	42,617,466,500	42,617,466,500

Cộng 44,492,133,169 44,528,799,833

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ
03-04.15/HỆTDTH/TPBANK.HCM ngày 13/05/2015	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	1,874,666,669
402/2016/95893/HỆTD ngày 03/03/2016 NH BIDV Sài Gòn	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	42,617,466,500
Cộng			44,492,133,169

23 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
Cộng	762,499,560,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	762,499,560,000	762,499,560,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,617	76,249,617
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,617	76,249,617
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	339
+ Cổ phiếu phổ thông	339	339
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,613,494	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	83,816,803,074	70,721,042,102
Cộng	296,707,718,931	283,611,957,959

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	113,110,555,736	130,503,028,276
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	31,636,364	3,166,055,247
Doanh thu hoạt động BĐS	110,431,037,544	
Cộng	223,573,229,644	133,669,083,523
25 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	101,016,534,275	120,416,740,298
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác		2,269,800,968
Giá Vốn hoạt động BĐS	80,095,750,484	
Cộng	181,112,284,759	122,686,541,266
26 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,632,261,927	2,572,511,218
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,632,261,927	2,572,511,218
27 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí lãi vay	6,368,266,271	8,740,917,360
Chi phí tài chính khác		
Cộng	6,368,266,271	8,740,917,360
28 Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		1,124,473,388
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1,122,636,364	9,033,466,380
Thu nhập khác	2,402,849,999	437,735,436

Cộng		3,525,486,363	10,595,675,204
		Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
29 Chi phí khác			
Chi phí bảo lãnh		149,764,000	755,097,281
Chi phí khác		3,684,196,808	354,760,308
Cộng		3,833,960,808	1,109,857,589
		Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4,318,747,750	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(3,024,729,379)	
Cộng		1,294,018,371	-

** Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Phí bảo lãnh	25,878,284,731 122,636,364
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Vật tư +thuê máy Doanh thu thuê máy	3,750,550,402
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Doanh thu xây hạ tầng DA	

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	
Phải thu			
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	3,151,128,863
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	9,661,230,232 54,056,482,630
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	25,827,129,317
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	9,240,019,878 35,248,708,602

Phuyệt mi nh

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 Công ty liên kết 9,855,891,968

Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 Công ty liên kết 404,329,849

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 Công ty liên kết 75,898,347,269

Công ty Cổ phần CK Licogi 16 Công ty liên kết 534,478,213

Công ty Cổ phần Licogi 166 Công ty liên kết 67,794,531,774

Người mua Ứng trước

Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 Công ty liên kết

VIII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Quý 1 năm 2017: Lợi nhuận sau thuế thuộc về Công ty mẹ đạt 13,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 9,83 tỷ đồng (tăng 33%).

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước . Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau:

Trong kỳ mặc dù phần doanh thu xây lắp không đạt so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận phần xây lắp thấp hơn so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên công ty ghi nhận được phần lợi nhuận sau thuế từ việc hợp nhất doanh thu bất động sản bán nền dự án Khu dân cư Hiệp Thành của công ty con là Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại 12.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 do Công ty tự lập.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Văn Lực

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	-	94,485,044,176	61,047,248,500	1,522,379,455	-	157,054,672,131
Tăng trong kỳ	-	2,372,272,727	-	-	-	2,372,272,727
- Mua sắm	-	2,372,272,727	-	-	-	2,372,272,727
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	4,733,911,337	1,715,545,455	-	-	6,449,456,792
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,733,911,337	1,715,545,455	-	-	6,449,456,792
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	92,123,405,566	59,331,703,045	1,522,379,455	-	152,977,488,066
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	-	21,489,005,760	21,325,025,692	962,497,048	-	43,776,528,500
Tăng trong kỳ	-	2,560,069,148	1,819,359,360	50,261,180	-	4,429,689,688
- Trích khấu hao TSCĐ	-	2,560,069,148	1,819,359,360	50,261,180	-	4,429,689,688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,349,297,224	1,627,379,735	-	-	2,976,676,959
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,349,297,224	1,627,379,735	-	-	2,976,676,959
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	22,699,777,684	21,517,005,317	1,012,758,228	-	45,229,541,229
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	72,996,038,416	39,722,222,808	559,882,407	-	113,278,143,631
Số cuối kỳ	-	69,423,627,882	37,814,697,728	509,621,227	-	107,747,946,837

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	1,731,302,878	3,908,707,850	981,027,096,585
Lợi nhuận trong kỳ						68,989,739,225		68,989,739,225
Tăng khác trong kỳ							25,617,419,507	25,617,419,507
Số dư tại ngày 31/12/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	70,721,042,103	29,526,127,357	1,075,634,255,317
Lợi nhuận trong kỳ						13,095,760,972		13,095,760,972
Tăng khác trong kỳ							(1,578,007,924)	(1,578,007,924)
Số dư tại ngày 31/03/2017	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	83,816,803,075	27,948,119,433	1,087,152,008,365